| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN Đ**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27/3/2024.
V/v "Tranh chấp ly hôn".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Phượng Diễm.

*Các Hội thẩm nhân dân*: - Bà Hồ Thị Hồng Châu.

- Ông Phan Mai Khoa.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Vy Trần Bảo Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng*** *tham gia phiên tòa*: Ông Phạm Văn Bảng – Kiểm sát viên.

Ngày 27/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2023/TLST-HNGĐ ngày 16/10/2023 về: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2024 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị B** sinh năm 1977; trú tại: Tổ 8, thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

*2. Bị đơn*: Ông **Phạm Thanh T** sinh năm 1973; trú tại: Thôn Ông T, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Phạm Thanh T kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại xã K. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, ông T không chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên đánh đập bà, bà đã cố gắn hàn gắn quan hệ gia đình nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng không chung sống với nhau từ đầu năm

2024 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Thanh T.

- Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung tên Phạm Trần C sinh năm 1999, Phạm Minh H sinh năm 2000 và Phạm Minh P sinh năm 2003. Các con chung đều đã thành niên, sống với ai tùy con quyết định, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về cấp dưỡng: Các con chung đều đã thành niên và đã đi làm nên bà không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

*Ý kiến của bị đơn ông Phạm Thanh T:* Ông T mặc dù đã được tống đạt hợp lệ đến làm việc, hòa giải nhưng ông T không đến, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B, cũng không nộp tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến vụ án.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T biết; do ông T vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán đã thực hiện việc tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn vắng mặt chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B, xử cho bà B với ông T ly hôn; các con chung đã thành niên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; do con chung đã thành niên và đã đi làm bà B không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét; tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc "Tranh chấp ly hôn" giữa nguyên đơn bà B với bị đơn ông T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng

dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà B với ông T kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại xã K. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà B nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, ông T không chăm lo cuộc sống gia đình, cờ bạc, khi ông T yêu cầu bà đưa tiền nếu bà không đưa thì ông T đánh đập bà, trước đây bà đã nhiều lần nộp đơn ly hôn nhưng sau đó không yêu cầu Tòa án giải quyết vì bà muốn hàn gắn quan hệ gia đình với ông T, nhưng ông T vẫn không thay đổi mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng không chung sống với nhau từ đầu năm 2024 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Thanh T.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà B với ông T đã trầm trọng, kéo dài bà bà B với ông T không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2024 đến nay, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông T bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân, không đến Tòa án làm việc, hòa giải, xét xử, không có thiện chí hòa giải và hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với bà B, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà B về việc ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà B với ông T có 03 con chung tên Phạm Trần C sinh năm 1999, Phạm Minh H sinh năm 2000 và Phạm Minh P sinh năm 2003. Các con chung đều đã thành niên, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- *Về cấp dưỡng:* Các con chung của bà B với ông T đều đã thành niên và đã đi làm, bà B không yêu cầu gì về cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Bà B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu ly hôn.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự 2008;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị B, xử cho bà Trần Thị B với ông Phạm Thanh T ly hôn.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình, bà B đã dự nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002243_ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng được chuyển thu.

3. Về quyền kháng cáo: Bà B có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKS huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (Số 35, Quyển 01 đăng ký ngày 07/03/2000);
- Lưu AV, HS.

**Lê Thị Phượng Diễm**